

Số: /TTr-UBND

Gia Lai, ngày tháng năm 2025

Dự thảo

TỜ TRÌNH

**Dự thảo Nghị quyết quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư
trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15; Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật; Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 65/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Tại khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15, quy định:

“Điều 21. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định:

a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;”

Tại khoản 3 Điều 27 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp, quy định: *“Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, mức khoán bảo vệ rừng quy định tại các Điều 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 19, 21, 22 và 23 quyết định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư cụ thể phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương”*.

Do đó, việc ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai là cần thiết.

2. Cơ sở thực tiễn

Thực hiện khoản 3 Điều 27 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp, quy định: *“Hội đồng nhân dân cấp tỉnh căn cứ mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư, mức khoán bảo vệ rừng quy định tại các Điều 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 16, 19, 21, 22 và 23 quyết định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư cụ thể phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương”*:

- Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai (cũ) đã ban hành Nghị quyết số 112/2024/NQ-HĐND ngày 11/12/2024 quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai (cũ), theo đó, Nghị quyết quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn các xã, phường, thị trấn thuộc khu vực đồng bằng và miền núi của tỉnh Gia Lai (cũ).

- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (cũ) đã ban hành Văn bản số 19/TTHĐND ngày 26/3/2025 đồng ý chủ trương xây dựng Nghị quyết trình tại kỳ họp giữa năm 2025 HĐND tỉnh khoá XIII. Sau khi có chủ trương, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã xây dựng Dự thảo Nghị quyết quy định mức cấp kinh phí bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và mức kinh phí bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định (cũ), theo đó, Nghị quyết quy định mức cấp kinh phí bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và mức kinh phí bảo vệ rừng trên địa bàn các xã, phường, thị trấn khu vực đồng bằng, miền núi và vùng ven biển của tỉnh Bình Định (cũ). Tuy nhiên, thực hiện Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, UBND tỉnh Bình Định (cũ) đã ban hành Văn bản số 5381/UBND-NCVX ngày 19/6/2025 điều chỉnh nội dung (Nghị quyết quy định mức cấp kinh phí bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và mức kinh phí bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Bình Định) không trình tại kỳ họp giữa năm 2025 HĐND tỉnh khoá XIII.

Theo quy định tại khoản 20 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15, quy định: “b) *Trường hợp nhiều đơn vị hành chính được nhập thành một đơn vị hành chính mới cùng cấp thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được nhập tiếp tục có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính đó cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới ban hành văn bản hành chính để quyết định việc áp dụng hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được nhập hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới;*”

Hiện nay, tỉnh Gia Lai (mới) gồm các xã, phường thuộc khu vực miền núi, đồng bằng và vùng ven biển. Để thực hiện tốt các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững trong thời gian tới trên địa bàn tỉnh Gia Lai (mới) theo: (i) Quyết định số 1619/QĐ-TTg ngày 14/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Bình Định thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050¹, Quyết định số 1750/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 của Thủ tướng chính phủ Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Gia Lai thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050² và đảm bảo tính liên tục, đồng bộ, thống nhất trong việc thực hiện các chính sách bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh phù hợp với mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư quy định tại Nghị định số 58/2024/NĐ-CP của Chính phủ. Do đó, việc tham mưu Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành “*Nghị quyết quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai*” để cụ thể hoá khoản 3 Điều 27 Nghị định số

¹ Mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Bình Định (cũ) theo Quyết định số 1619/QĐ-TTg:

- Diện tích đất rừng tỉnh Bình Định đến năm 2030 là 361.780 ha, gồm: Đất rừng đặc dụng 56.211 ha, đất rừng phòng hộ 152.997 ha, đất rừng sản xuất 152.572 ha;

- Mục tiêu duy trì tỷ lệ che phủ của rừng ở mức 58%;

- Phương hướng phát triển về lâm nghiệp: (i) Phát triển mạnh kinh tế rừng gắn với bảo vệ và phát triển bền vững, khai thác, sử dụng các dịch vụ môi trường rừng hiệu quả; (ii) Bảo tồn, phát triển diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng ngập mặn, rừng tự nhiên sản xuất và phát triển, nâng cao hiệu quả kinh tế đối với diện tích rừng sản xuất, khuyến khích trồng rừng gỗ lớn gắn với chứng chỉ rừng theo hướng phát triển bền vững; (iii) Ưu tiên chuyển hóa từ trồng rừng gỗ nhỏ sang trồng rừng gỗ lớn, chuyển đổi đất rừng sản xuất kém hiệu quả sang trồng cây ăn quả có giá trị cao hơn; (iiii) Đồng thời, thiết lập hệ thống rừng ngập mặn, phòng chống thiên tai, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu một cách ổn định và bền vững trên cơ sở bảo vệ phát triển toàn bộ hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển với kế hoạch dài hạn.

² Mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ quản lý, bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Gia Lai (cũ) tại Quyết định số 1750/QĐ-TTg:

- Diện tích đất rừng tỉnh Gia Lai đến năm 2030 là 714.597 ha, gồm: Đất rừng đặc dụng 82.208 ha, đất rừng phòng hộ 150.375 ha, đất rừng sản xuất 482.014 ha;

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 49,2% năm 2030;

- Phương hướng phát triển về lâm nghiệp: (i) Phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững; (ii) Bảo vệ, khôi phục và phát triển bền vững hệ sinh thái rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo đảm an ninh nguồn nước; (iii) Tăng nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng, tạo việc làm, nâng cao thu nhập và cải thiện sinh kế cho người dân.

58/2024/NĐ-CP là cần thiết, nhằm áp dụng thống nhất, đồng bộ trên địa bàn tỉnh, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh là cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích ban hành

a) Việc xây dựng Nghị quyết nhằm đảm bảo cho việc Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh và phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

b) Làm cơ sở phân bổ ngân sách cho các cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động bảo vệ và phát triển rừng đảm bảo đúng đối tượng, đúng chính sách.

2. Quan điểm xây dựng Nghị quyết

Việc xây dựng Nghị quyết phải đảm bảo yêu cầu về tính hợp hiến, tính hợp pháp và tính thống nhất của Nghị quyết trong hệ thống pháp luật; tuân thủ đúng thẩm quyền, nội dung, hình thức và trình tự, thủ tục xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật; đảm bảo công khai, minh bạch, khả thi, hiệu quả của mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp khi triển khai thực hiện; phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh và đảm bảo công khai, dân chủ trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của các cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư trong quá trình xây dựng, ban hành Nghị quyết.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì soạn thảo thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai được xây dựng theo biểu mẫu, đảm bảo đúng quy định (*Sở Tư pháp đã có Báo cáo số/BC-STP ngày thẩm định dự thảo Nghị quyết*).

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

- Nghị quyết này quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

- Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp và các quy định hiện hành có liên quan.

b) Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Bộ cục của dự thảo Nghị Quyết

- a) Nội dung tại Điều 1. Phạm vi điều chỉnh
- b) Nội dung tại Điều 2. Đối tượng áp dụng.
- c) Nội dung tại Điều 3. Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp.
- d) Nội dung tại Điều 4. Nguồn vốn thực hiện.
- đ) Nội dung tại Điều 5. Tổ chức thực hiện.
- e) Nội dung tại Điều 6. Hiệu lực thi hành.

3. Nội dung cơ bản

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp và các quy định hiện hành có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến hoạt động bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 3. Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp

1. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng:

a) Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ: Ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng, được cấp 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao đối với xã khu vực II, III; 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao đối với vùng đất ven biển; 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao đối với các khu vực còn lại.

b) Cộng đồng dân cư, các đối tượng theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp: Được cấp: 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao đối với xã khu vực II, III; 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao đối với vùng đất ven biển; 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao đối với các khu vực còn lại.

2. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ:

a) Ban quản lý rừng phòng hộ: Ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng, được cấp 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao đối với xã khu vực II, III; 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao đối với vùng đất ven biển; 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao đối với các khu vực còn lại.

b) Ban quản lý rừng đặc dụng: Ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho

các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng, được cấp 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao đối với xã khu vực II, III; 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao đối với vùng đất ven biển; 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao đối với các khu vực còn lại.

c) Doanh nghiệp nhà nước; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; các đối tượng theo quy định tại khoản 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp: Được cấp 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao đối với xã khu vực II, III; 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao đối với vùng đất ven biển; 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao đối với các khu vực còn lại.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê được cấp: Được cấp 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đối với xã khu vực II, III; 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đối với vùng đất ven biển; 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đối với các khu vực còn lại.

3. Hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng:

a) Ban quản lý rừng đặc dụng; Ban quản lý rừng phòng hộ; Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê: Được cấp 180.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao đối với xã khu vực II, III; 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao đối với vùng đất ven biển; 150.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao đối với các khu vực còn lại.

b) Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước ngày 01/01/2019; Hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; Các đối tượng khác theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 8 Luật Lâm nghiệp: Được cấp 600.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao đối với xã khu vực II, III; 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao đối với vùng đất ven biển; 500.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao đối với các khu vực còn lại.

4. Mức cấp kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng, quy hoạch rừng phòng hộ:

a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên mức cấp kinh phí là 1.000.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm. Đối với vùng đất ven biển là 1.500.000 đồng/ha/năm.

b) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung mức cấp kinh phí là 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 1.000.000 đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo.

5. Hỗ trợ chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình người Kinh thuộc diện hộ nghèo, hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, cá nhân, cộng đồng dân cư đang sinh sống ổn định tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Thủ

tướng Chính phủ thực hiện khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên được hỗ trợ 8.000.000 đồng/ha.

6. Mức đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ: Theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

7. Mức hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ:

a) Hỗ trợ một lần 15.000.000 đồng/ha/chu kỳ để mua cây giống, vật tư, phân bón đối với trồng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng.

b) Hỗ trợ chi phí cho công tác khuyến lâm: 500.000 đồng/ha/4 năm (1 năm trồng và 3 năm chăm sóc).

c) Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế; chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu theo dự toán được duyệt.

8. Mức hỗ trợ kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững: Hỗ trợ 400.000 đồng/ha cho một lần xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo dự án được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

9. Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ ngân sách nhà nước: 600.000 đồng/ha/năm đối với xã khu vực II, III; 750.000 đồng/ha/năm đối với vùng đất ven biển; 500.000 đồng/ha/năm đối với các khu vực còn lại.

10. Mức trợ cấp gạo bảo vệ và phát triển rừng:

Trợ cấp 15 kg gạo/khẩu/tháng trong thời gian chưa tự túc được lương thực. Thời gian trợ cấp tối đa 7 năm, đảm bảo nguyên tắc sau:

a) Mức trợ cấp gạo cho hộ gia đình thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy trong năm căn cứ vào diện tích trồng rừng thực tế và thời gian chưa tự túc được lương thực là 06 tháng nhưng tối đa là 450 kg/năm;

b) Mức gạo trợ cấp cho hộ gia đình thực hiện bảo vệ và phát triển rừng trong năm căn cứ vào diện tích thực hiện bảo vệ và phát triển rừng và trong thời gian chưa tự túc được lương thực là 4 tháng/năm nhưng tối đa là 300 kg/năm;

c) Đối với hộ gia đình thực hiện tất cả các hoạt động trồng rừng thay thế nương rẫy và hoạt động bảo vệ rừng thì được hưởng theo mức trợ cấp cho hoạt động cao hơn.

11. Mức hỗ trợ đầu tư cơ sở sản xuất giống cây lâm nghiệp:

a) Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư nhưng không quá 55.000.000 đồng/ha đối với một dự án hoặc công trình xây dựng rừng giống trồng mới có diện tích từ 2,0 ha trở lên, vườn giống trồng mới có diện tích từ 1,0 ha trở lên.

b) Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư nhưng không quá 25.000.000 đồng/ha đối với một dự án hoặc công trình xây dựng rừng giống chuyển hóa có diện tích từ 1,0 ha trở lên, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng có diện tích từ 500 m² trở lên.

c) Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư nhưng không quá 5.000.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao có quy mô sản xuất tối thiểu 1 triệu cây/năm.

d) Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư nhưng không quá 300.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng mới vườn ươm giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô với diện tích đất xây dựng vườn ươm tối thiểu 0,5 ha.

12. Hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha trồng cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha) trong đó: 90% kinh phí hỗ trợ để mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công trồng, chăm sóc; 10% kinh phí hỗ trợ chi cho tổ chức các hoạt động quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện trồng cây phân tán.

Điều 4. Nguồn vốn thực hiện

Ngân sách nhà nước (bao gồm cả nguồn vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia), nguồn dịch vụ môi trường rừng, ODA và nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày tháng năm 2025.
2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bởi văn bản khác thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Về nguồn lực

a) Về nguồn lực tài chính

Theo khoản 1 Điều 4 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp quy định: “*Nhà nước bảo đảm nguồn lực cho hoạt động quản lý, bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; cấp kinh phí bảo vệ và phát triển rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng phù hợp với khả năng cân đối vốn từ ngân sách nhà nước trong kế hoạch trung hạn và hằng năm*”. Do đó, nguồn lực tài chính đảm bảo cho việc thi hành Nghị quyết sau khi được thông qua, gồm:

- Ngân sách Trung ương: Từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu ngân sách hằng năm cho các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách và các địa phương khác theo quy định của pháp luật để thực hiện bảo vệ rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng trên địa bàn tỉnh (quy định tại điểm b khoản 1 Điều 26 của Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24/5/2024 của Chính phủ).

- Nguồn ngân sách địa phương kết hợp với ngân sách trung ương hỗ trợ, nguồn dịch vụ môi trường rừng và nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật để thực hiện bảo vệ rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng trên địa bàn tỉnh.

b) Về nguồn nhân lực

- Sau khi Nghị quyết ban hành, UBND tỉnh chỉ đạo, giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến nội dung chính sách quy định tại Nghị quyết này. Sở Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo Chi cục Kiểm lâm là cơ quan có chức năng quản lý Nhà nước chuyên ngành lâm nghiệp và các phòng chuyên môn của Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp với các Sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan của tỉnh để tổ chức thực hiện các chương trình, dự án về bảo vệ rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng trên địa bàn tỉnh; giám sát, đánh giá và định kỳ báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết này và pháp luật liên quan hiện hành, đảm bảo nguồn lực đầu tư thực hiện có hiệu quả.

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được UBND tỉnh giao, hàng năm Sở Nông nghiệp và Môi trường phối hợp các Sở, ngành có liên quan tham mưu UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch phân bổ kinh phí giao cho các chủ rừng trên địa bàn tỉnh để tổ chức thực hiện bảo vệ rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng từ nguồn kinh phí trung ương bổ sung có mục tiêu hằng năm và từ nguồn ngân sách của tỉnh từ các chương trình, dự án về bảo vệ rừng và khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng.

2. Về điều kiện bảo đảm cho việc thi hành Nghị quyết

a) Sau khi Nghị quyết được thông qua, Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường và các Sở, ngành, địa phương, các cơ quan, đơn vị liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

b) Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm chính, chủ động phối hợp với các Sở, ngành, địa phương và các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện Nghị quyết theo chỉ đạo, giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trên đây là Tờ trình dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: NN&MT, TC, TP, NV, KH&CN;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT,

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Mah Tiệp